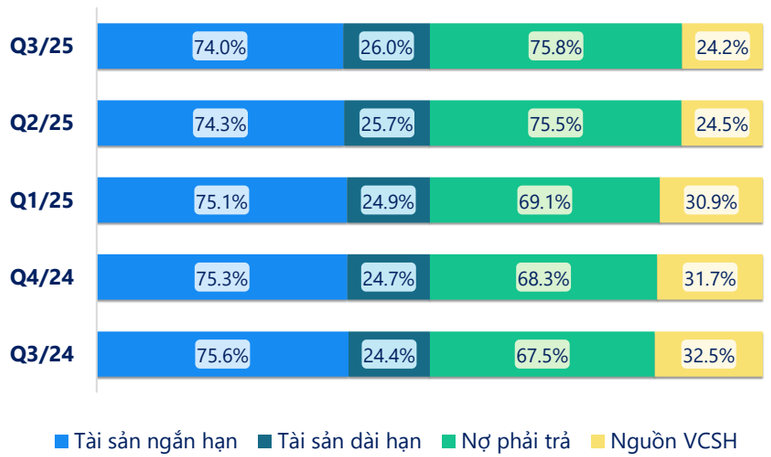
CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,700
SL cổ phiếu LH	45,407,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,600
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
P/E	-1.6
EPS	-2,076

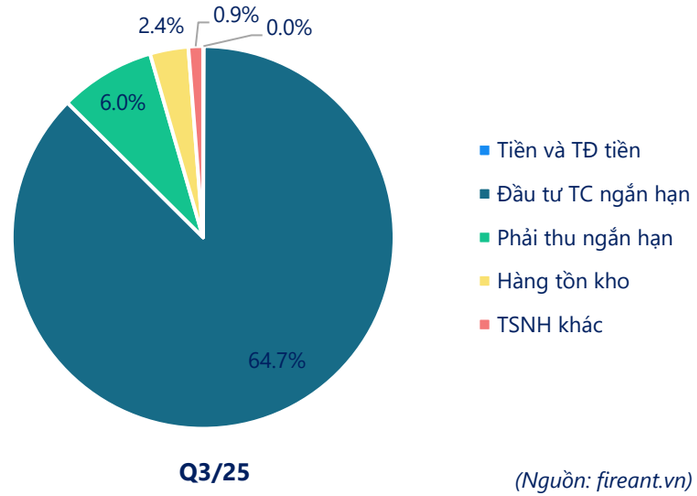
	YTD	1T	3T	6T
EIN	36.0%	0.0%	61.9%	47.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



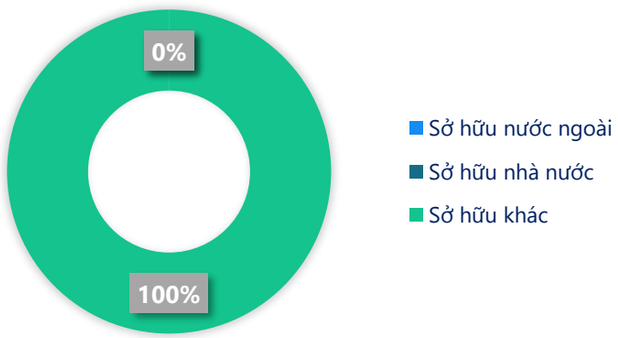
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



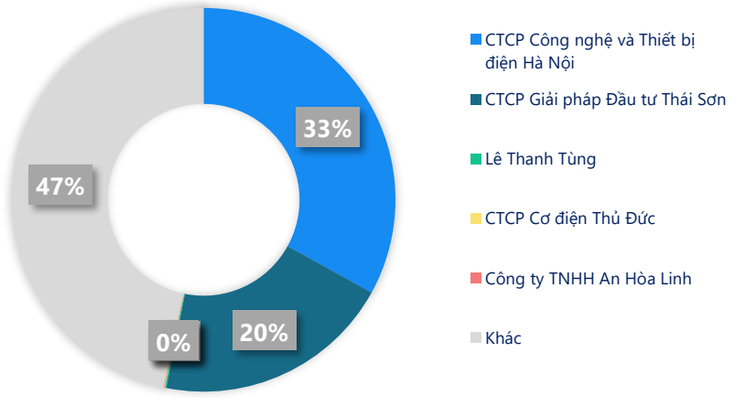
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



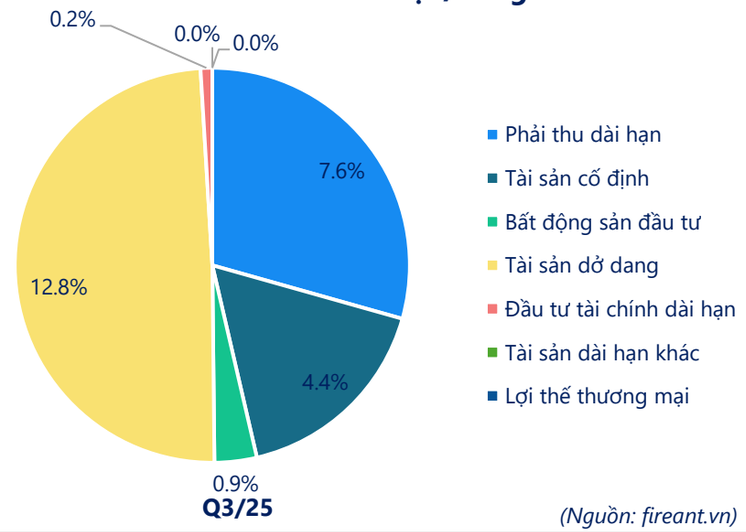
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

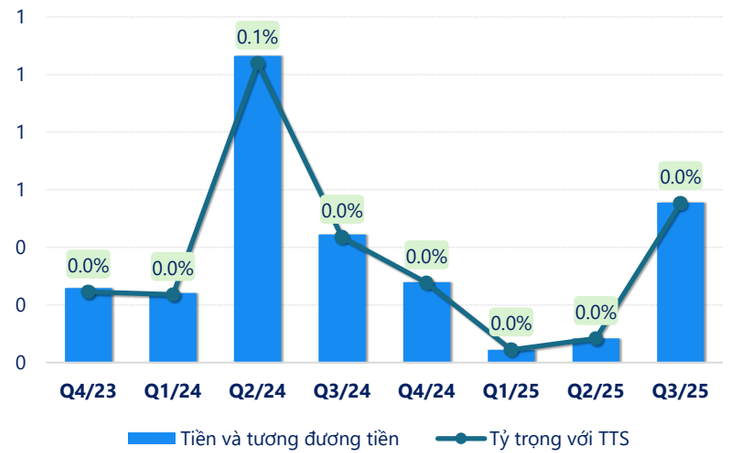


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

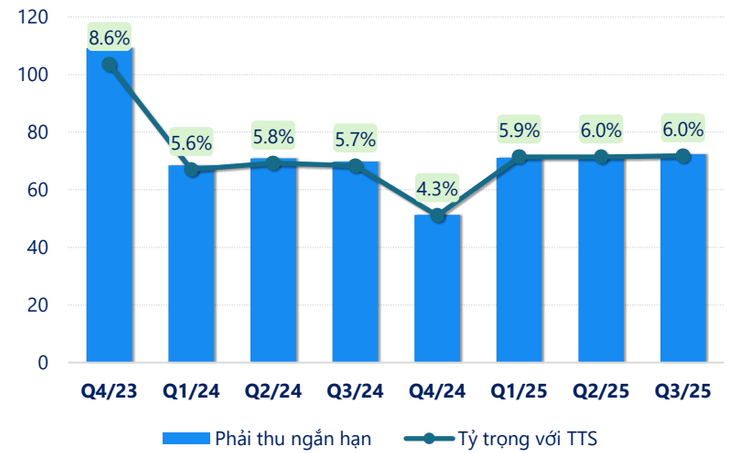
CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

Tiền và tương đương tiền



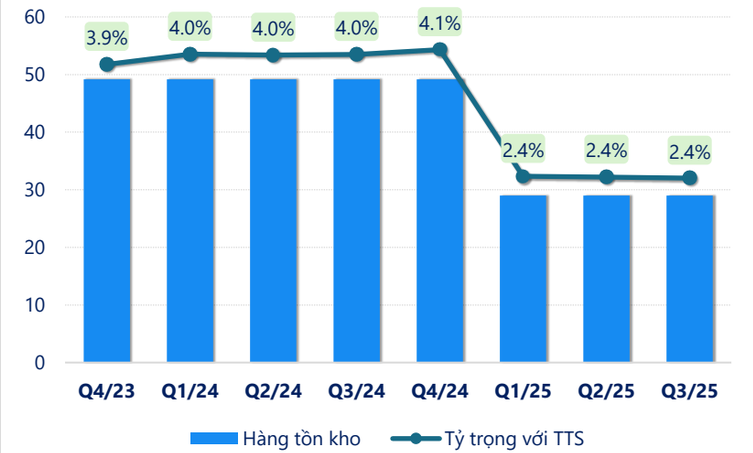
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



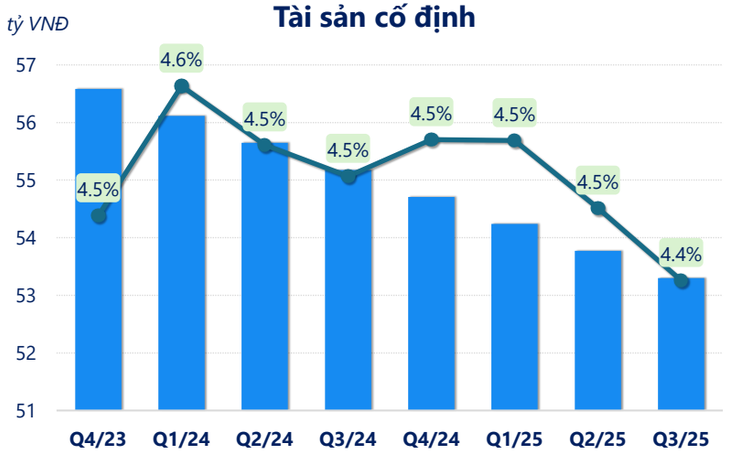
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



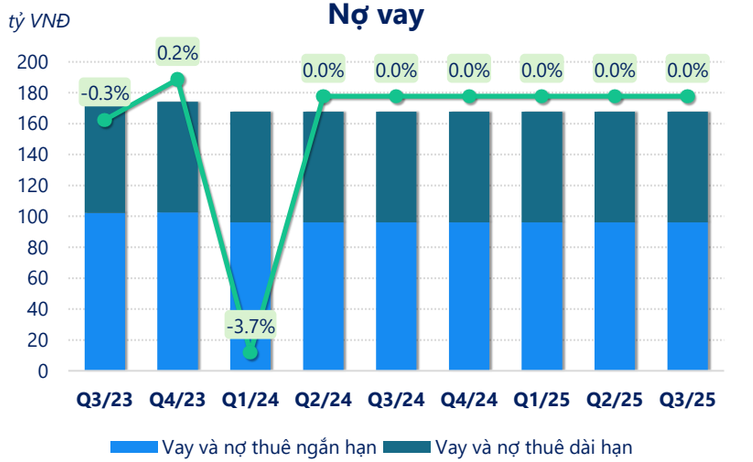
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



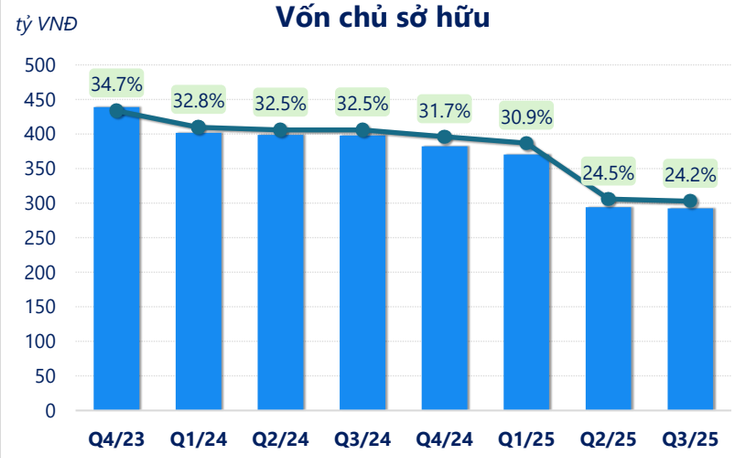
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

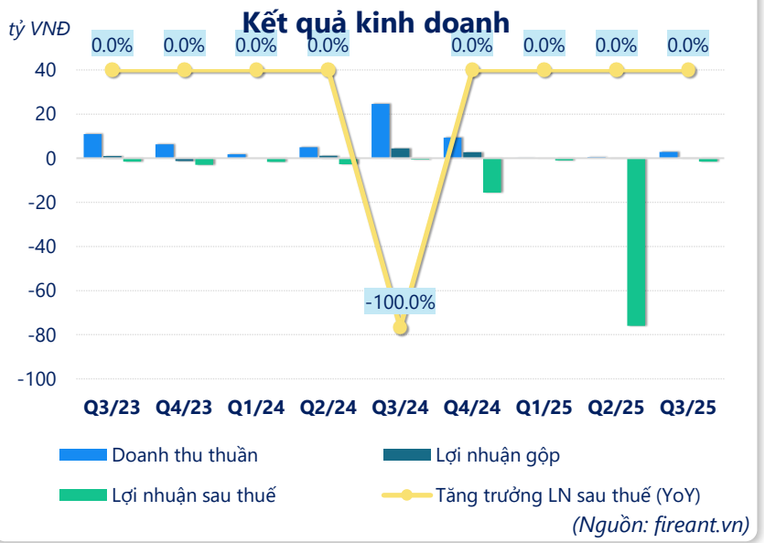


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

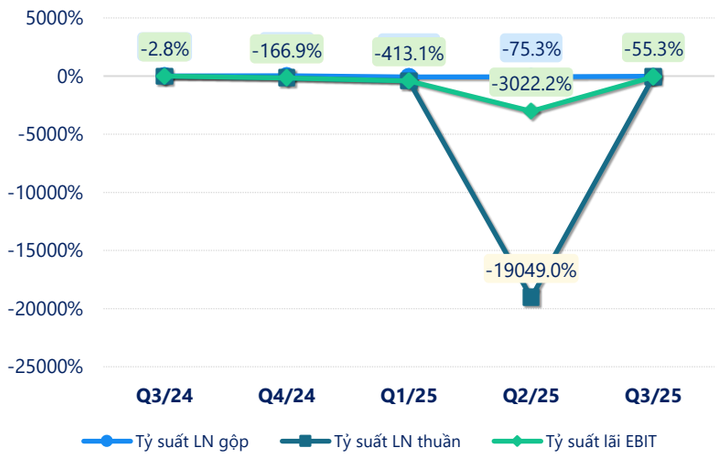
CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

Kết quả kinh doanh



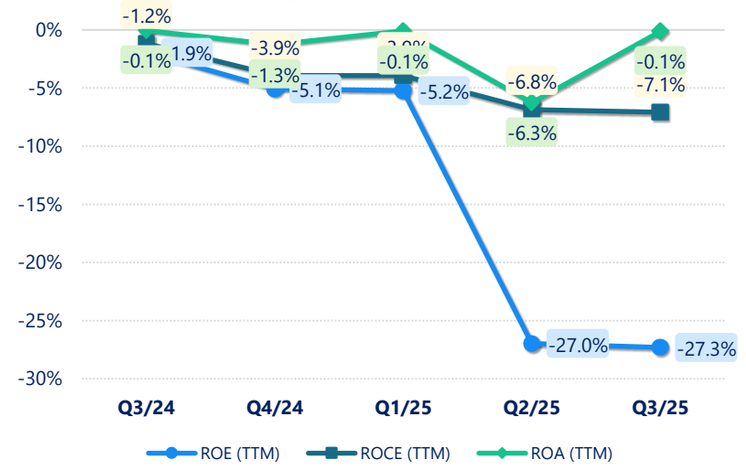
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



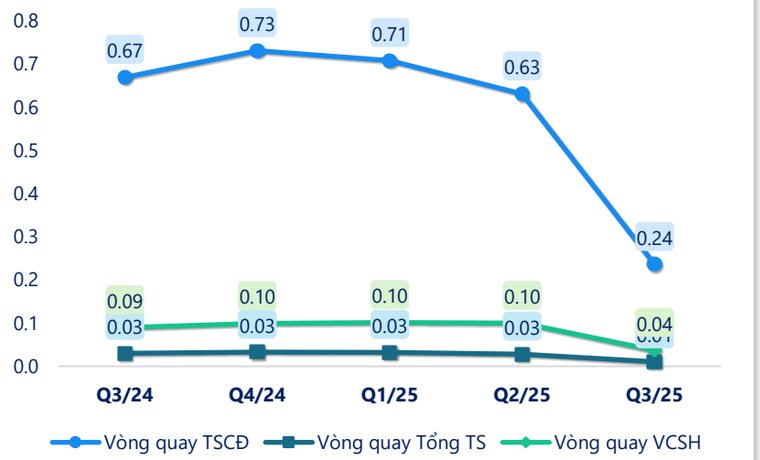
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



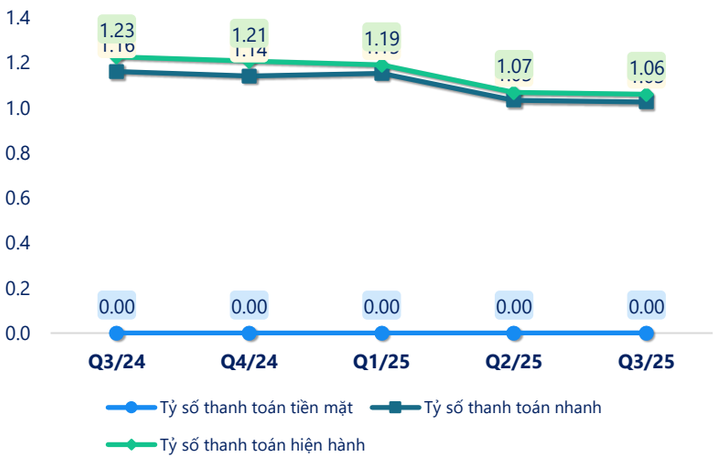
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



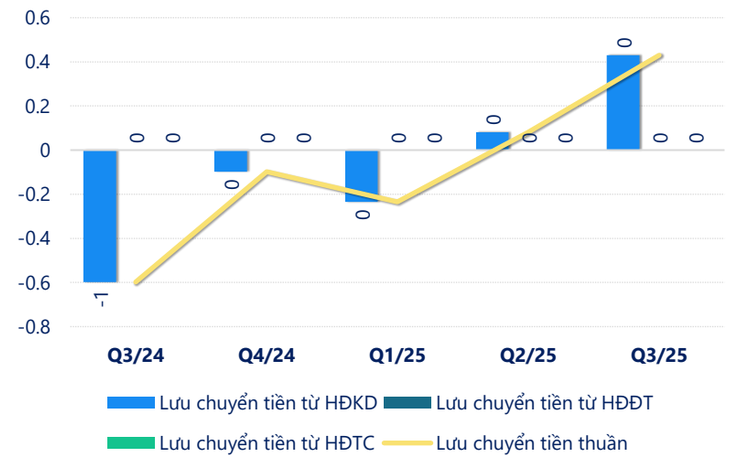
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,208**	**1,198**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	894	900	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	0.56	0.28	99.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	781	787	-0.8%
Phải thu ngắn hạn	72.3	71.1	1.7%
Hàng tồn kho	29.0	29.0	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	11.7	-5.9%
Tài sản dài hạn	**313**	**298**	**5.1%**
Phải thu dài hạn	92.1	92.0	0.1%
Tài sản cố định	53.3	54.7	-2.6%
Bất động sản đầu tư	10.8	11.0	-1.4%
Tài sản dở dang	154	137	12.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	915	826	10.7%
Nợ ngắn hạn	**844**	**755**	**11.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.1	96.1	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.22	7.52	9.3%
Nợ dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**293**	**371**	**-21.2%**
Vốn chủ sở hữu	**293**	**371**	**-21.2%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	24.5	9.38	0.20	0.38	2.84
Giá vốn hàng bán	20.2	6.71	0.35	0.66	3.13
Lợi nhuận gộp	4.38	2.67	-0.15	-0.29	-0.29
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.65	0.00	0.00
Chi phí TC	0	0	0	70.5	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	64.6	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.00	0	0	0
Chi phí QLDN	5.11	17.5	1.33	1.37	1.28
LN thuần từ HĐKD	-0.72	-14.9	-0.83	-72.2	-1.57
Lợi nhuận khác	0.04	-0.78	0.00	-3.87	0.00
LN trước thuế	-0.69	-15.6	-0.83	-76.0	-1.57
Lợi nhuận sau thuế	-0.69	-15.6	-1.02	-76.0	-1.57
LNST của CĐ cty mẹ	-0.69	-15.6	-1.02	-76.0	-1.57

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.60	-0.10	-0.23	0.08	0.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.06	0.44	0.28	0.04	0.08
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.60**	**-0.10**	**-0.23**	**0.08**	**0.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0.44	0.28	0.04	0.08	0.56

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic